

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	23.7%	21.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.27
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2023	Nguy hiểm

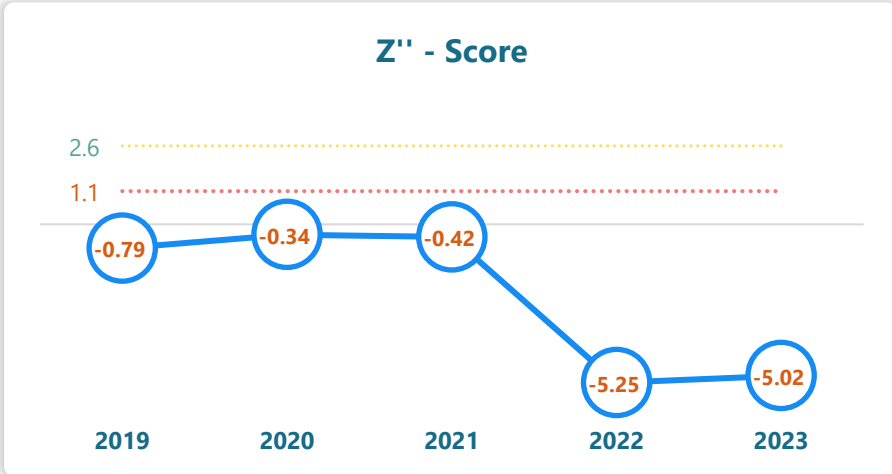
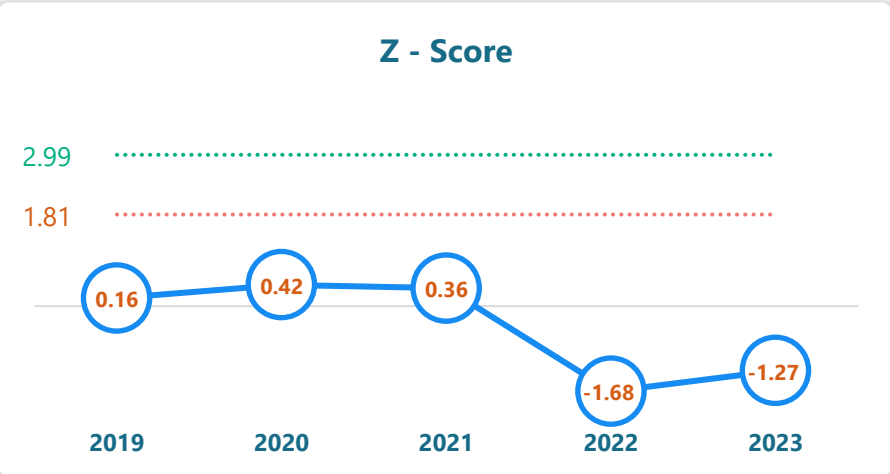
Hệ số nguy cơ phá sản	-5.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	606	▼ 136
	tỷ VNĐ	▼ 18.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	-1,098	▲ 2,478
	tỷ VNĐ	▲ 69.3%

ROE	2023	+/- YoY
	-41.5%	▲ 37.7%

ROA	2023	+/- YoY
	-8.2%	▲ 18.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNG** năm **2023** đạt **-1.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

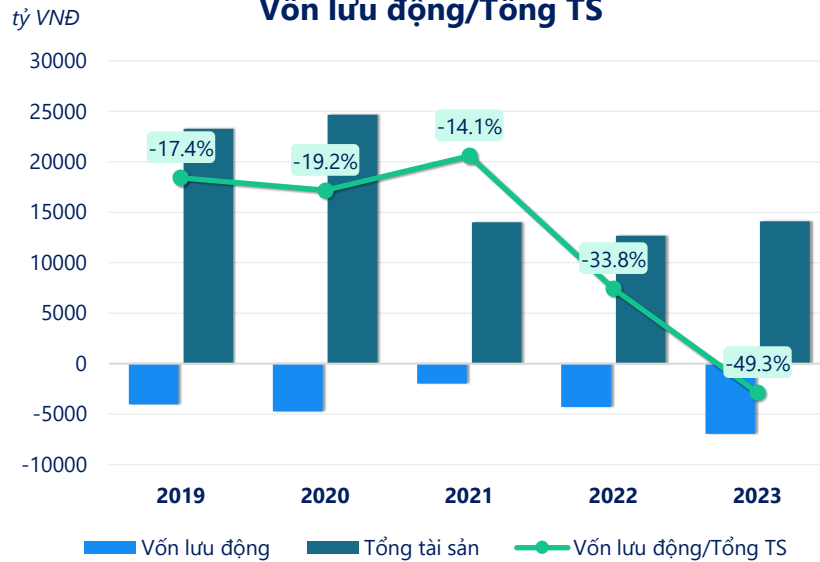
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-5.02 < 1.1**, cho thấy **HNG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HNG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **605.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.3%** đạt **-1,098** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -41.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HNG)

Vốn lưu động/Tổng TS

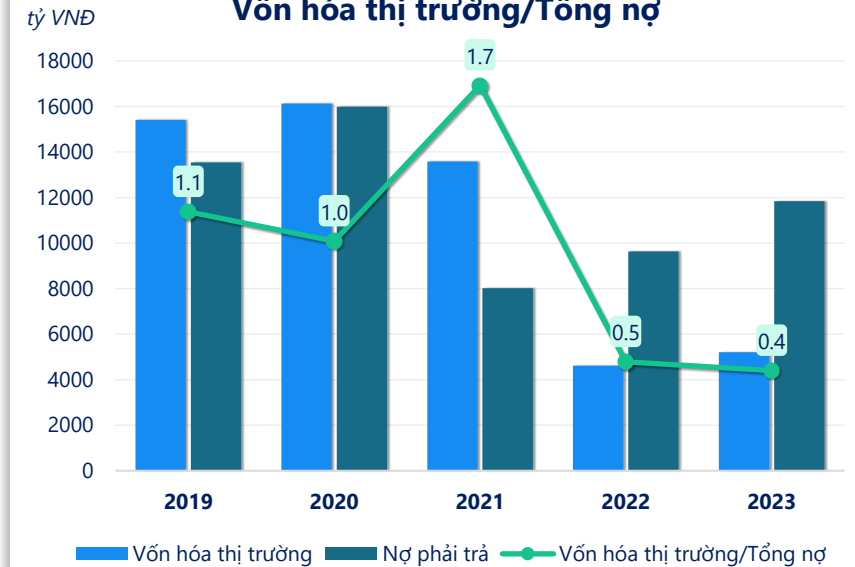


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

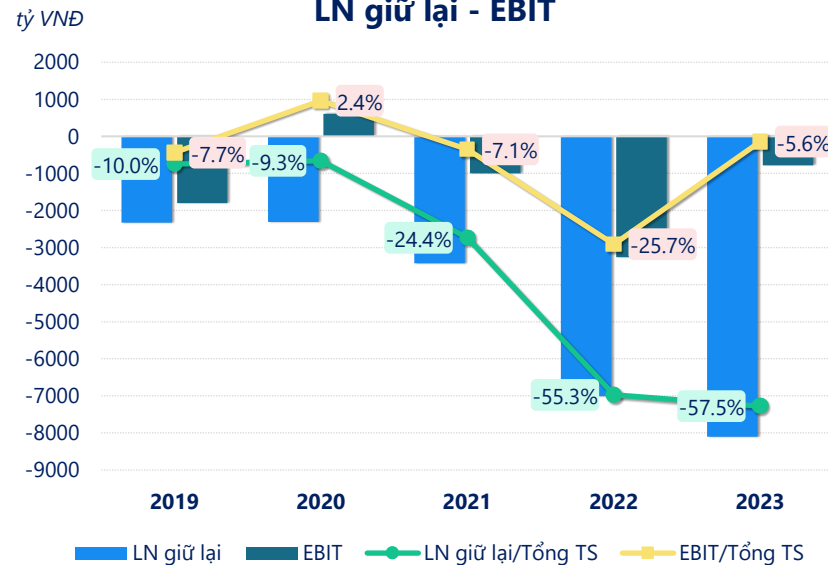
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

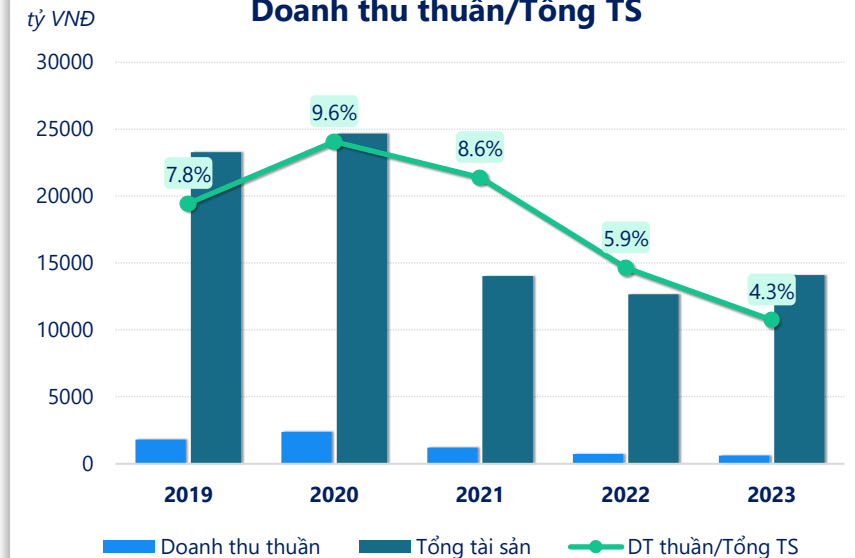
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	14,144	12,670	11.6%
Tài sản ngắn hạn	2,704	3,039	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	76.0	27.8	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	601	1,255	-52.1%
Hàng tồn kho	1,926	1,662	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	102	93.7	8.5%
Tài sản dài hạn	11,440	9,631	18.8%
Phải thu dài hạn	910	0.22	412144%
Tài sản cố định	5,588	5,247	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,435	3,889	14.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	339	331	2.7%
Tài sản dài hạn khác	167	164	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,838	9,635	22.9%
Nợ ngắn hạn	9,607	7,328	31.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,211	5,528	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	297	68.7%
Nợ dài hạn	2,230	2,308	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,023	1,820	11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	3,034	-24.0%
Vốn chủ sở hữu	2,306	3,034	-24.0%
Vốn điều lệ	11,086	11,086	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,811	2,375	1,199	742	606
Giá vốn hàng bán	1,598	2,228	1,653	1,713	1,270
Lợi nhuận gộp	213	147	-454	-971	-664
Doanh thu HĐTC	256	1,019	142	76.5	36.1
Chi phí TC	693	581	572	334	344
Chi phí lãi vay	571	556	304	308	325
LN trong công ty LKLD	26.5	21.8	19.4	36.8	34.9
Chi phí bán hàng	303	290	175	21.4	26.8
Chi phí QLDN	467	213	135	95.3	96.7
LN thuần từ HĐKD	-967	104	-1,175	-1,308	-1,060
Lợi nhuận khác	-1,408	-55.9	-124	-2,258	-50.0
LN trước thuế	-2,375	48.4	-1,299	-3,566	-1,110
Lợi nhuận sau thuế	-2,444	20.9	-1,119	-3,576	-1,098
LNST của CĐ cty mẹ	-2,426	20.9	-1,119	-3,576	-1,098

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,903	-26.0	-1,586	-498	563
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4,675	-2,589	2,803	-788	-1,358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,733	2,530	-1,214	1,283	843
Tiền đầu kỳ	72.4	111	26.7	29.9	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	39.0	-84.8	3.24	-2.14	48.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	26.7	29.9	27.8	76.0